TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1387/2017/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 9 - 2017
V/v tranh chấp ly hôn và
chia tài sản khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN QUẬN GÒ VẤP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hồ Thanh Bạch

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Dương Minh Kiên

2. Bà Châu Thị Lệ

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Kim Hoài – Thư ký Tòa án của Toà án nhân dân quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 9 năm 2017 tại Trụ sở Toà án nhân dân quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 855/2016/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 8 năm 2016 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản khi ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 1614/2017/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 7 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Trần Hữu S, sinh năm 1978; địa chỉ cư trú: đường Đ, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Bị đơn:* Bà Trần Anh P, sinh năm 1979; địa chỉ cư trú: đường Đ, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Lê Xuân T thuộc Văn phòng luật sư M – Đoàn luật sư Thành phố Hồ Chí Minh. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Bà Cống Thị D, sinh năm 1960; địa chỉ cư trú: đường Đ, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh. (vắng mặt)

- *Người làm chứng:*

Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây Dựng Thương Mại L, địa chỉ trụ sở: đường Đ, Phường P, quận Q, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp: ông Nguyễn Chí D, chức vụ Giám đốc, là người đại diện theo pháp luật. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện nộp đến Tòa án ngày 28/6/2016 và đơn khởi kiện bổ sung ngày 25/8/2016 cùng các lời trình bày trong quá trình tố tụng, nguyên đơn là Ông Trần Hữu S trình bày:

Nguyên đơn và bị đơn tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2005, có đăng ký kết hôn và 02 con chung. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do tính tình không hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, vợ có quan hệ tình cảm với người khác, có lần còn thuê người đánh ông chấn thương sọ não. Hai bên đã không còn sống chung từ lâu. Nay nguyên đơn xác định tình cảm không còn, vợ chồng không thể tiếp tục chung sống nên yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn.

Về con chung: ban đầu nguyên đơn yêu cầu nếu mỗi người nuôi 1 đứa con chung thì nguyên đơn không cấp dưỡng, sau đó đồng ý giao cả 02 con cho vợ trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung và nợ: nguyên đơn khai không có nợ, không yêu cầu Tòa giải quyết; về tài sản chung: nguyên đơn tranh chấp với nội dung trong thời gian sống chung, vợ chồng có đóng góp xây dựng lại toàn bộ nhà 566/121/1 đường Dương Quảng Hàm, Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, số cũ là 68A Đường số 11 (gọi tắt là nhà 566/121/1) với cấu trúc một trệt, một lầu, diện tích nhà là 57.60 m2, nguyên đơn yêu cầu được chia 350.000.000 đồng. Về nguồn gốc căn nhà 566/121/1, nguyên đơn trình bày là do ông bà cha mẹ bên vợ để lại thừa kế cho vợ. Năm 2013, vợ chồng bỏ tiền xây dựng với số tiền 700.000.000 đồng. Về việc xin giấy phép xây dựng, ký hợp đồng thi công xây dựng nhà, mua vật tư xây dựng nhà, thanh toán tiền xây dựng nhà thế nào nguyên đơn không biết, do một mình vợ làm hết nên nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh. Nguyên đơn chỉ biết vợ đã dùng số tiền tích lũy từ tiền lương nguyên đơn đưa và tiền thuê nhà để xây dựng nhà năm 2013 vì nguyên đơn đi làm có thu nhập là đưa về cho vợ giữ, số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ. Bên cạnh đó, vợ chồng nguyên đơn cũng có nhà cho thuê ở số 16/23 Đường số 12, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh (nhà này hai vợ chồng đã tự bán và thỏa thuận chia đôi xong từ năm 2015), mỗi tháng vợ lấy tiền thuê, bao nhiêu tiền, từ thời gian nào đến thời gian nào, người thuê là ai, nguyên đơn đều không nhớ. Sau khi xây dựng nhà xong, nguyên đơn không có ở trong nhà này ngày nào và cũng không biết việc quản lý, sử dụng nhà này như thế nào.

Tại Bản tự khai 19/7/2016 cùng các lời trình bày trong quá trình tố tụng, bị đơn là Bà Trần Anh P trình bày:

Bị đơn thừa nhận thời gian kết hôn và con chung như lời trình bày của nguyên đơn, còn mâu thuẫn vợ chồng thì không đúng như lời chồng trình bày. Bị đơn phủ nhận việc chồng khai mình có quan hệ tình cảm với người khác và việc thuê người đánh chồng chấn thương sọ não. Vợ chồng mâu thuẫn là do chồng nghi ngờ bà không chung thủy, 02 đứa con sinh ra không phải là con của chồng. Hai bên đã ly thân, không còn sống chung từ tháng 8/2003 đến nay. Nay chồng yêu cầu ly hôn bà cũng đồng ý, yêu cầu Tòa giải quyết cho ly hôn. Bà yêu cầu được nuôi cả 2 con chung, đồng ý với mức cấp dưỡng ông S đưa ra. Về tài sản chung và nợ bị đơn khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn, bị đơn xác định vợ chồng không có đóng góp gì trong việc xây dựng nhà 566/121/1 và phủ nhận việc nguyên đơn trình bày có đưa tiền cho bị đơn hàng tháng cũng như việc vợ chồng tích góp được 700 triệu đồng để đóng góp xây dựng nhà. Bị đơn cho rằng lý do nguyên đơn tranh chấp là do trước đây (khoảng năm 2016) vợ chồng có bán 01 căn nhà là tài sản chung vợ chồng được 1.200.000.000 đồng, ông S đã lấy 600.000.000 đồng, nay lại đòi tiếp 600.000.000 đồng còn lại mà bà không đồng ý nên mới kiện đòi giá trị xây dựng nhà. Còn căn nhà nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc là tài sản riêng của bị đơn do ông bà để lại, bị đơn đứng tên dùm mẹ là bà Cống Thị D. Căn nhà này được xây dựng lại vào khoảng năm 2013 -2014, bị đơn không nhớ chính xác thời gian xây dựng vì việc xây dựng căn nhà trên là do cha mẹ thực hiện, tiền xây dựng do bố mẹ bà bỏ ra. Việc xin giấy phép xây dựng, thuê người xây dựng do bố mẹ bà làm, bà chỉ đứng tên trên Giấy phép xây dựng và hợp đồng thi công xây dựng vì bà đứng tên trên giấy chủ quyền nhà.

Tại Bản tự khai 24/3/2017 cùng các lời trình bày trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Cống Thị D trình bày:

Căn nhà 566/121/1 có nguồn gốc là của cha mẹ chồng bà là ông Trần X và bà Nguyễn Thị T tặng cho vợ chồng bà và vợ chồng bà để cho con gái bà là Trần Anh P đứng tên dùm. Việc lo thủ tục xin phép xây dựng, hợp đồng thuê thi công xây dựng, mua vật tư xây dựng nhà năm 2013 là do chính bà làm, bà chỉ lấy tên con là bà P để làm vì P đứng tên sở hữu nhà. Việc xây dựng nhà này hoàn toàn không có đóng góp gì của vợ chồng ông S bà P.

Tại Biên bản lấy lời khai ngày 13/7/2017 người làm chứng là Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên Xây Dựng Thương Mại L (gọi tắt là Công ty L) do ông Nguyễn Chí D là người đại diện theo pháp luật trình bày:

Bà Cống Thị D là người trực tiếp thỏa thuận và thanh toán tiền thi công xây dựng nhà 566/121/1 theo Hợp đồng thi công số 01/2013/HĐXL-NC ngày 16/4/2013 giữa Công ty L với bị đơn. Việc thi công nhà chỉ tính tiền nhân công, còn vật tư thì tự bà D mua rồi cung cấp cho Công ty. Công ty ông không có giao dịch gì với bà P hay ông S vì khi xây dựng xong nhà ông vẫn không biết bà P ông S là ai. Mãi sau này ông mới biết bà P là con bà D khi dự đám ma ba của bà P.

Kết quả thu thập chứng cứ:

Theo Biên bản định giá tài sản ngày 30/6/2017 Hội đồng định giá tài sản kết luận giá trị xây dựng nhà 566/121/1 là 399.535.500 đồng.

Ông Nguyễn Hoàng S cho biết ông là tổ trưởng tổ dân phố 28 khu phố 5 tại nơi cư trú của bà P (Số 78/16/16 Đường số 11, Phường 11, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, gọi tắt là nhà 78/16/16) từ năm 2012 đến nay cho biết: từ lúc ông làm tổ trưởng đến nay ông không thấy ông S lui tới nhà 566/121/1 ở, và cũng không quan tâm, chăm sóc vợ con, chỉ có mình chị P lo cho 2 con mà thôi và cha mẹ chị P phụ lo cho mẹ con chị P. Về việc xây nhà 566/121/1, ông biết toàn bộ do cha mẹ chị P là bà D bỏ ra hết, vì lúc đó bà D có nói với ông hiện đang xây dựng nhà 566/121/1. Cha mẹ chị P bỏ tiền ra xây để sau này mẹ con chị P ở vì không có chồng lo phụ sợ chị P khổ.

Bà Nguyễn Ngọc A cho biết chị làm tổ trưởng tại nơi cư trú của chị P từ năm 1989 đến giữa năm 2012. Từ tháng 8/2009 (lúc P sinh con thứ 2), thì mẹ của chị P là bà D đã rước mẹ con chị P về nhà 78/16/16 ở cho đến nay. Từ đó đến nay chị không thấy ông S lui tới nhà này ở, và cũng không quan tâm, chăm sóc vợ con, chỉ có mình chị P lo cho 2 con mà thôi và cha mẹ chị P phụ lo cho mẹ con chị P. Gia đình chị P mỗi khi có việc gì cần giúp thì đều nói với bà, và bà cũng nhiều lần phụ giúp gia đình chị P lo cho 2 đứa con nhỏ. Về việc xây nhà 566/121/1, bà biết toàn bộ do cha mẹ của chị P là bà D bỏ ra hết, vì lúc đó chị P lo cho 2 con còn không đủ thì sao có tiền mà xây dựng nhà. Nhà này là của bà nội chị P, lẽ ra là cho bố chị P nhưng vì thấy chị P khó khăn nên cho chị P đứng tên. Cha mẹ chị P bỏ tiền ra xây để sau này mẹ con chị P ở vì thấy không có chồng lo phụ sợ chị P khổ. Lúc đó, bà D cũng thiếu tiền và đi vay mượn để xây dựng nhà.

Tại phiên toà mở lần thứ hai, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin ly hôn với bị đơn, đồng ý giao cả 02 con cho vợ trực tiếp nuôi dưỡng, đồng ý cấp dưỡng nuôi con 3.000.000 đồng/tháng, yêu cầu được chia tài sản chung là ½ giá trị xây dựng nhà theo định giá của Hội đồng định giá tài sản, yêu cầu bà bị đơn thanh toán giá trị tài sản chung trong thời gian 01 tháng; bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, người làm chứng đều yêu cầu vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn trình bày: yêu cầu Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình ly hôn, vấn đề nuôi con và cấp dưỡng nuôi con của hai bên. Về tài sản chung, vợ chồng nguyên đơn đã tích góp được khối tài sản từ năm 2005 cho đến khi vợ chồng ly thân năm 2009, theo như lời trình bày của nguyên đơn thì tiền tích góp được từ khoản tiền nguyên đơn đưa cho bị đơn mỗi tháng mười mấy hai mươi triệu đồng và tiền cho thuê nhà. Tuy bị đơn phủ nhận việc nguyên đơn đưa tiền mỗi tháng nhưng cũng không thể cho rằng nguyên đơn không có đưa tiền cho vợ đóng góp vào tài sản chung vì theo lẽ thông thường khi vợ chồng sống chung, mỗi lần chồng đưa tiền cho vợ thì không thể nào ghi đưa cho vợ bao nhiêu. Việc xây dựng nhà năm 2013 bị đơn phải có nghĩa vụ chứng cứ chứng minh tiền xây dựng là tài sản riêng của bị đơn.

Trong hồ sơ không thể hiện tiền xây dựng do bà D bỏ ra, bà P chỉ đứng dùm trên trên giấy phép xây dựng hay hợp đồng thi công xây dựng. Mặt khác, có thể tiền do bà P bỏ ra nhưng nhờ bà D mua vật tư hay thanh toán tiền thi công xây dựng dùm. Các lời khai của người làm chứng hay tổ trưởng tổ dân phố không có cơ sở để Hội đồng xét xử xem xét. Do vậy yêu cầu Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chia đôi giá trị xây dựng nhà theo định giá.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Gò Vấp phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Việc giải quyết vụ án dân sự nêu trên của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của những người gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là phù hợp với qui định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn và ghi nhận ý kiến thỏa thuận về việc nuôi con, cấp dưỡng nuôi con; không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng, Hội đồng xét xử sơ thẩm nhận định:

[1] Tại phiên tòa, bị đơn, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan vắng mặt và đã có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 (gọi tắt là BLTTDS) tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này. Người làm chứng là Công ty Lũy Tre Làng vắng mặt và cũng có yêu cầu vắng mặt trong phiên tòa xét xử. Hội đồng xét xử xét thấy tuy người làm chứng vắng mặt nhưng trước đó họ đã có lời khai trực tiếp với Tòa án và sự vắng mặt của người làm chứng tại phiên tòa không gây khó khăn, ảnh hưởng đến việc giải quyết khách quan, toàn diện vụ án nên vẫn tiến hành xét xử vắng mặt người làm chứng theo quy định tại Điều 229 của BLTTDS.

[2] Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn được xác lập từ năm 2005 nên Luật nội dung áp dụng giải quyết tranh chấp trong vụ án này là Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 (gọi tắt là LHNGĐ 2000). Đồng thời có vận dụng các quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 về quyền và nghĩa vụ của các bên trong việc nuôi dưỡng con chung.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

[3] Quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn và bị đơn có đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo Giấy chứng nhận kết hôn số 07 quyển số 01/2005 ngày 20/01/2005 của UBND Phường 17 quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh nên là hôn nhân hợp pháp.

[4] Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn, ý kiến đồng ý ly hôn của bị đơn, mâu thuẫn vợ chồng do hai bên trình bày, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tình trạng hôn nhân trầm trọng, đời sống chung không

thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt, nên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và ý kiến của bị đơn, công nhận sự thuận tình ly hôn của hai bên đương sự.

[5] Căn cứ Trích lục khai sinh số 56/TLKS-BS do UBND Phường 17 quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 09/5/2016 và Giấy khai sinh số 308 quyển số 01/2009 do UBND Phường 17 quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 18/01/2011, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nguyên đơn và bị đơn có 02 con chung tên Trần Hữu Q (sinh ngày 20/12/2005) và Trần Duy B (sinh ngày 01/7/2009). Hai bên đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc nuôi dưỡng con chung và mức cấp dưỡng nuôi con, cụ thể: bị đơn yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng cả 02 con chung được nguyên đơn chấp nhận và phù hợp với nguyện vọng của các con, bị đơn đồng ý với mức cấp dưỡng của nguyên đơn đưa ra mỗi tháng là 3.000.000 đồng. Do vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thoả thuận này của các đương sự.

Xét yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung vợ chồng là giá trị xây dựng nhà 566/121/1 của nguyên đơn thấy:

[6] Căn cứ Giấy chứng nhận số nhà ngày 10/4/2012 của UBND quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nhà 566/121/1 đường Dương Quảng Hàm, Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh có số cũ là 68A Đường số 11, Phường 5, quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh.

[7] Căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 4726/2004 ngày 10/5/2004 của UBND quận Gò Vấp Thành phố Hồ Chí Minh cấp có xác nhận thay đổi ngày 16/02/2006 và sự thừa nhận của nguyên đơn về nguồn gốc căn nhà, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nhà 566/121/1 là tài sản bị đơn có được do ông bà tặng cho riêng nên là tài sản riêng của bị đơn theo quy định tại Điều 95 của LHNGĐ 2000 "Tài sản riêng của bên nào thì thuộc quyền sở hữu của bên đó".

[8] Căn cứ Giấy phép xây dựng số 724/GPXD ngày 11/4/2013 của UBND quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh và lời trình bày của các bên, Hội đồng xét xử có cơ sở xác định nhà 566/121/1 được xây dựng lại toàn bộ từ năm 2013.

[9] Phía nguyên đơn cho rằng theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình thì tài sản tạo lập trong thời kỳ hôn nhân là tài sản chung của vợ chồng. Việc xây dựng nhà 566/121/1 được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nên tiền xây dựng là tài sản chung của hai vợ chồng. Nếu tiền xây dựng nhà là tài sản riêng của bị đơn thì bị đơn phải có nghĩa vụ chứng minh. Còn nếu bị đơn không chứng minh được điều này thì tiền xây dựng nhà 566/121/1 là tài sản chung của hai vợ chồng. Phía bị đơn phủ nhận lời trình bày của nguyên đơn cho rằng tiền xây dựng nhà là tiền tích góp của vợ chồng với lý do nhà 566/121/1 có nguồn gốc là của ông bà cha mẹ cho bà đứng tên dùm, nên bà chỉ đứng tên làm thủ tục

xây dựng nhà, còn tiền xây dựng nhà do mẹ là bà Cống Thị D bỏ ra; người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà D phản đối yêu cầu chia tài sản chung vợ chồng là giá trị xây dựng nhà 566/121/1 của nguyên đơn với lý do toàn bộ tiền xây dựng nhà này là do bà bỏ ra, đồng thời, bà D là người quản lý, sử dụng nhà này từ trước đến nay, là người trực tiếp đứng ra giao dịch cho thuê nhà theo Hợp đồng cho thuê nhà ngày 06/5/2014 và ngày 14/4/2015. Do lời khai của các bên không thống nhất với nhau nên Hội đồng xét xử cần phải xem xét khoản tiền xây dựng nhà 566/121/1 vào năm 2013 có nguồn gốc của ông S bà P bỏ ra hay của bà D bỏ ra.

[10] Theo quy định tại Điều 91 của BLTTDS, nguyên đơn phải có nghĩa vụ chứng minh trước khi xây dựng nhà năm 2013, vợ chồng nguyên đơn đã có một khoản tiền và khoản tiền này được sử dụng vào việc thanh toán tiền xây dựng nhà. Trong thời hạn chuẩn bị xét xử, Toà án đã yêu cầu nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh vợ chồng nguyên đơn đã bỏ tiền xây dựng nhà 566/121/1, tuy nhiên, nguyên đơn không cung cấp được và khai rằng toàn bộ tiền xây dựng nhà có nguồn gốc từ tài sản chung của vợ chồng nguyên đơn tích góp được trong thời kỳ hôn nhân, nguyên đơn chỉ biết vợ đã dùng số tiền tích lũy từ tiền lương nguyên đơn đưa và tiền thuê nhà để xây dựng nhà năm 2013 vì nguyên đơn đi làm có thu nhập là đưa về cho vợ giữ, số tiền cụ thể bao nhiêu không nhớ. Tại phiên tòa, nguyên đơn khai từ năm 2005 đến năm 2013 mỗi tháng nguyên đơn đưa cho vợ mười mấy hai mươi triệu đồng; bên cạnh đó, vợ chồng nguyên đơn cũng có nhà cho thuê ở số 16/23 (nhà này hai vợ chồng đã tự bán và thỏa thuận chia đôi xong từ năm 2015), mỗi tháng vợ lấy tiền thuê, bao nhiêu tiền, từ thời gian nào đến thời gian nào, người thuê là ai, nguyên đơn đều không nhớ. Tại phiên tòa, nguyên đơn khai tiền thuê nhà mỗi tháng là 3.000.000 đồng từ năm 2006 đến năm 2009. Lời khai của nguyên đơn không những mơ hồ, không rõ ràng, không thống nhất trước sau khi nguyên đơn cho rằng lý do nguyên đơn ly hôn là vì vợ không thành thật với mình, ông nghi ngờ vợ thuê người đánh ông và không tin hai đứa con là con ông mà ông mỗi tháng vẫn đưa cho vợ mười mấy hai mươi triệu đồng. Mặt khác, lời khai của nguyên đơn cũng không được bị đơn thừa nhận nên Hội đồng xét xử không có cơ sở để tính toán và xác định tại thời điểm xây dựng nhà, vợ chồng ông S bà P có một khoản tiền dùng để xây dựng nhà.

[11] Căn cứ vào lời khai của người làm chứng là Công ty L với nội dung thừa nhận lời trình bày của bị đơn và bà D, và các tài liệu về quá trình thi công xây dựng, lời khai của nguyên đơn thừa nhận từ việc xin giấy phép xây dựng, ký hợp đồng thi công xây dựng nhà, mua vật tư xây dựng nhà, thanh toán tiền xây dựng nhà như thế nào nguyên đơn đều không biết, nguyên đơn cũng không có ở trong nhà này ngày nào và cũng không biết việc quản lý, sử dụng hay cho thuê nhà này như thế nào, Hội đồng xét xử xét thấy trước, trong và sau xây dựng nhà 566/121/1, nguyên đơn không có sự quan tâm đến tài sản mà nguyên đơn biết rõ là tài sản riêng của bị đơn ít nhất là cho đến khi nguyên đơn khởi kiện. Từ đó,

Hội đồng xét xử có cơ sở xác định tiền xây dựng nhà 566/121/1 là do bà D bỏ ra.

[12] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử không có cơ sở xác định trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng nguyên đơn đã tạo lập được một khoản tiền và bị đơn đã dùng khoản tiền này để xây dựng nhà 566/121/1 vào năm 2013 nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung là giá trị xây dựng nhà 566/121/1 của nguyên đơn.

[13] Theo quy định tại Điều 99 của LHNGĐ 2000, trong trường hợp nhà ở thuộc sở hữu riêng của một bên đã được đưa vào sử dụng chung thì khi ly hôn, nhà ở đó vẫn thuộc sở hữu riêng của chủ sở hữu nhà, nhưng phải thanh toán cho bên kia một phần giá trị nhà, căn cứ vào công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà. Tuy nhiên, căn cứ vào lời khai của các đương sự và nhất là lời thừa nhận của nguyên đơn thì nhà 566/121/1 không được vợ chồng nguyên đơn đưa vào sử dụng chung, nguyên đơn cũng không có công sức bảo dưỡng, nâng cấp, cải tạo, sửa chữa nhà nên Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để xem xét việc thanh toán cho nguyên đơn một phần giá trị nhà được.

[14] Ngoài ra, Hội đồng xét xử dựa vào lý giải của bị đơn về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn để xem xét: bị đơn cho rằng lý do nguyên đơn tranh chấp là do trước đây (khoảng năm 2016) vợ chồng có bán 01 căn nhà là tài sản chung vợ chồng được 1.200.000.000 đồng, nguyên đơn đã lấy 600.000.000 đồng, nay lại đòi tiếp 600.000.000 đồng còn lại mà bị đơn không đồng ý nên mới kiện đòi giá trị xây dựng nhà. Điều này được nguyên đơn thừa nhận như sau: khoảng năm 2015-2016, vợ chồng có bán căn nhà 16/23 được 1.200.000.000 đồng, nguyên đơn đã lấy 600.000.000 đồng, còn lại 600.000.000 đồng lẽ ra nguyên đơn phải yêu cầu vợ trả lại vì đây là tài sản cha mẹ nguyên đơn cho nhưng nguyên đơn nghĩ vợ phải lo cho 2 đứa con nên chỉ yêu cầu lấy lại 350 triệu đồng. Lẽ ra nguyên đơn còn tranh chấp 2 cây vàng đóng góp vào căn nhà cha mẹ vợ ở bây giờ nhưng do không có chứng cứ nên không yêu cầu. Từ đó, Hội đồng xét xử củng cố thêm niềm tin nội tâm về những nhận định trên.

[15] Về án phí dân sự sơ thẩm: Theo quy định của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu ly hôn là 200.000 đồng; án phí cấp dưỡng nuôi con là 200.000 đồng và án phí đối với yêu cầu chia tài sản chung không được chấp nhận (tính trên giá trị tài sản được định giá và theo ý chí của nguyên đơn yêu cầu chia là 1/2 x 399.535.500 đồng = 199.767.750 đồng) là 9.988.388 đồng, tổng cộng nguyên đơn phải nộp án phí là 10.388.388 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 và 2014; Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Pháp lệnh về án phí, lệ phí Toà án;

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là Ông Trần Hữu S.

1.1. Về quan hệ vợ chồng: công nhận sự thuận tình ly hôn giữa Ông Trần Hữu S và Bà Trần Anh P.

Giấy chứng nhận kết hôn số 07 quyển số 01/2005 ngày 20/01/2005 của UBND Phường 17 quận Gò Vấp, Thành phố Hồ Chí Minh hết hiệu lực kể từ ngày bản án này có hiệu lực pháp luật.

1.2. Về con chung:

Giao 02 con chung tên Trần Hữu Q (sinh ngày 20/12/2005) và Trần Duy B (sinh ngày 01/7/2009) cho Bà Trần Anh P trực tiếp nuôi dưỡng.

Ông Trần Hữu S có nghĩa vụ cấp dưỡng cho Bà Trần Anh P để nuôi con mỗi tháng 3.000.000 (Ba triệu) đồng cho đến khi các con lần lượt đủ 18 tuổi.

Thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng: ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Trần Hữu S có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được sống chung với Bà Trần Anh P.

Ông Trần Hữu S có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Trường hợp Ông Trần Hữu S lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì Bà Trần Anh P có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của Ông Trần Hữu S.

Vì lợi ích của con, khi cần thiết đôi bên được quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

1.3. Về tài sản chung và nợ:

1.3.1. Về nợ: hai bên khai không có nên Toà án không xem xét giải quyết.

1.3.2. Về tài sản chung: không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của nguyên đơn.

2. Án phí sơ thẩm:

- Ông Trần Hữu S phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 10.388.388 (Mười triệu ba trăm tám mươi tám nghìn ba trăm tám mươi tám) đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp (8950000 đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0016389 ngày 07/7/2016 và 0016751 ngày 25/08/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự quận Gò Vấp. Ông Trần Hữu S còn phải nộp 1.438.388 (Một triệu bốn trăm ba mươi tám nghìn ba trăm tám mươi tám) đồng án phí.

3. Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- UBND Phường 17 quận Gò Vấp;
- TAND TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- VKSND quận Gò Vấp;
- CCTHADS quận Gò Vấp;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

THAY MẶT HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Hồ Thanh Bạch